

# Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư tiền mã hóa của thế hệ Z trên địa bàn Hà Nội

**Kim Hương Trang**

Khoa Tài chính- Ngân hàng, Trường Đại học Ngoại thương

**Trịnh Ngọc Lan**

Công ty cổ phần Tư vấn công nghệ NGSC

Ngày nhận: 11/06/2022

Ngày nhận bản sửa: 15/06/2022

Ngày duyệt đăng: 22/06/2022

*Tóm tắt: Bài viết áp dụng mô hình lý thuyết hành vi dự định (TPB) nhằm mục đích nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của chúng đến quyết định đầu tư tiền mã hóa của thế hệ Z trên địa bàn Hà Nội. Chúng tôi đề xuất mô hình với năm nhóm yếu tố như sau: (1) thái độ dẫn tới hành vi, (2) tiêu chí chủ quan, (3) nhận thức kiểm soát hành vi, (4) hành vi bầy đàn, (5) rủi ro cảm nhận. Qua quá trình phân tích số liệu khảo sát thu được từ 112 người thuộc thế hệ Z tại Hà Nội vào đầu năm 2022, thông qua việc sử dụng phần mềm SPSS 20.0 để phân tích mô hình hồi quy,*

## Factors influencing cryptocurrency investment decision of the Generation Z in Hanoi

**Abstract:** This study applies the Theory of Planned Behavior (TPB) to investigate determinants and their degree of effect on the cryptocurrency investment decision of Generation Z in Hanoi. We propose a model with five groups of factors, including (1) Attitude, (2) Subject norms, (3) Perceived Behavioral Control, (4) Herd Behavior, (5) Perceived Risks. Through the process of analyzing survey data collected from 112 generation Z people in Hanoi in early 2022, by using SPSS 20.0 our empirical results from regression models provide some practical implications. We find that factors related to attitude, subject norms, perceived behavioral control, and herd behavior have positive effects on investment decision. In contrast, factors related to perceived risks negatively affect the investment decision-making process. In terms of their effects on investment decision, our study evidences that the subject norms factor have the strongest effect, meanwhile perceived risks factors have the modest effect.

**Keywords:** cryptocurrency, investment decision, determinants, generation Z.

**Kim, Huong Trang**

Faculty of Banking and Finance, Foreign Trade University

Email: kimhuongtrang@ftu.edu.vn

**Trinh, Ngoc Lan**

NGSC Consulting Joint Stock Company

Email: lantnh2910@gmail.com

*những kết quả thu được từ bài nghiên cứu đã có nhiều đóng góp tích cực vào thực tiễn. Trong khi các yếu tố thái độ dẫn tới hành vi, tiêu chí chủ quan, nhận thức kiểm soát hành vi và hành vi bày đàn có ảnh hưởng tích cực tới ý định đầu tư thì rủi ro cảm nhận là yếu tố được đánh giá có ảnh hưởng tiêu cực đến quá trình ra quyết định đầu tư. Đối với mức độ tác động đến ý định đầu tư, yếu tố tiêu chí chủ quan được đánh giá là có tác động lớn nhất, và nhận thức kiểm soát hành vi là yếu tố có mức độ tác động yếu nhất.*

*Từ khóa: Tiền mã hóa, quyết định đầu tư, yếu tố ảnh hưởng, thể hệ Z*

## 1. Giới thiệu

Kỷ nguyên kỹ thuật số hiện tại đã mang lại một số thay đổi quan trọng đối với nền kinh tế- tài chính toàn cầu. Sự thay đổi nhanh chóng trong công nghệ đã cho phép tạo ra các ý tưởng sáng tạo để kích thích những tiến bộ đối với các hoạt động tài chính truyền thống. Trong bối cảnh hiện nay, công nghệ chuỗi khối (blockchain) đã và đang cách mạng hoá các tương tác cá nhân và các hoạt động tài chính như đầu tư, thanh toán và giao dịch trực tuyến, từ đó tạo điều kiện cho sự phát triển của các loại tiền điện tử kỹ thuật số (Carrick, 2016).

Tuy nhiên, mặc dù nhiều quốc gia trên thế giới trong đó có Việt Nam vẫn chưa công nhận tiền kỹ thuật số, hay còn gọi là tiền mã hoá (cryptocurrency), là phương tiện thanh toán hợp pháp, nhưng trong các văn bản pháp luật tại Việt Nam chưa xuất hiện quy định chính thức về việc cấm giao dịch hay đầu tư tiền mã hoá. Do đó, thị trường giao dịch và đầu tư tiền mã hoá trong nước ngày càng phổ biến và thu hút nhiều sự quan tâm của các nhà đầu tư cá nhân. Trong một cuộc khảo sát tháng 8/2021 của Chainalysis (2021) về Chỉ số chấp nhận tiền mã hoá toàn cầu (Global Crypto Adoption index) trên 154 quốc gia và vùng lãnh thổ, cho thấy Việt Nam đứng đầu với điểm tuyệt đối là 1, cách xa các vị trí đến từ những nước phát triển khác. Theo Laycock (2022), một

cuộc khảo sát được thực hiện vào tháng 8/2021 với 42.000 người cũng chỉ ra rằng, có 41% người Việt được hỏi đã khẳng định họ đã mua tiền mã hoá, đây cũng là tỷ lệ cao nhất trong 27 quốc gia được khảo sát. Những con số ấn tượng này cho thấy người dân Việt Nam nói chung tương đối cởi mở với công nghệ blockchain và đang đi đầu trong làn sóng sử dụng tiền mã hoá.

Bản chất và cách thức hoạt động của loại tiền tệ này cũng là lý do tất yếu làm tăng mức độ phổ biến của nó đối với người dùng Internet. Theo số liệu thống kê của Ngân hàng Thế giới (World Bank- WB), tính tới tháng 6/2021, Việt Nam có khoảng 70% dân số đang sử dụng Internet, trong đó có đến hơn 50% người dùng Internet Việt Nam ở độ tuổi 15- 25 thuộc thế hệ Z- những người sinh năm từ 1997 trở về sau. Theo Abu Daqar và cộng sự (2021), bên cạnh việc sử dụng Internet để phục vụ cho những nhu cầu giải trí cơ bản, thế hệ này cũng có nhu cầu sử dụng cho các hoạt động tài chính ngày càng cao. Thị trường tiền mã hoá với ưu điểm dễ tiếp cận và có tính thanh khoản cao đã thu hút được nhiều sự quan tâm của nhóm các nhà đầu tư trẻ. Mặc dù chưa được pháp luật Việt Nam công nhận và bảo vệ, tiền mã hoá vẫn là lĩnh vực thu hút sự quan tâm của nhiều cá nhân nhà đầu tư, đặc biệt là thế hệ Z (Goh, 2022). Thế hệ này được coi là một lực lượng lao động mới với khả năng thích ứng với công nghệ nhanh sẽ tạo

nên những ảnh hưởng to lớn đến trào lưu đầu tư trong tương lai, do đó đây là nhóm đối tượng rất đáng quan tâm hiện nay.

Từ những phân tích trên, việc thấu hiểu quyết định đầu tư tiền mã hoá ở thế hệ Z là cần thiết, giúp các bên liên quan có góc nhìn đúng đắn về xu hướng phát triển của thị trường này, từ đó đưa ra quy định, điều chỉnh kịp thời nhằm tạo môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư có thể tiếp cận với phương tiện đầu tư mới này, đồng thời hạn chế các rủi ro không đáng có xảy ra trên thị trường tiền mã hoá. Bên cạnh đó, nhóm đối tượng đáng quan tâm hơn hết là nhóm thế hệ trẻ- thế hệ công nghệ, đặc biệt ở những thành phố lớn như Hà Nội sẽ là nơi có cơ hội được tiếp cận và đón đầu các xu hướng công nghệ mới. Vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục đích khảo sát quyết định đầu tư tiền mã hoá, xác định các yếu tố và mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố này đến ý định đầu tư tiền mã hoá của đối tượng được nghiên cứu là thế hệ Z trên địa bàn Hà Nội.

## **2. Cơ sở lý thuyết, tổng quan nghiên cứu và mô hình nghiên cứu đề xuất**

### **2.1. Cơ sở lý thuyết về tiền mã hóa**

Shoaib và cộng sự (2013) định nghĩa tiền mã hoá là một loại tiền kỹ thuật số sử dụng kỹ thuật mã hoá và công nghệ chuỗi khối (blockchain) để đảm bảo các giao dịch tài chính. Định nghĩa này nhấn mạnh vào cấu trúc nền tảng xây dựng tiền mã hoá và tính bảo mật của chúng được đảm bảo bởi công nghệ blockchain- một trong những công nghệ mới trên toàn cầu.

Khi thị trường loại tiền này càng phát triển thì các tổ chức tài chính cũng bắt đầu chú ý hơn. Năm 2012, Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) đã đưa ra định nghĩa về tiền mã hoá như sau: “Đây là một loại tiền

kỹ thuật số không được kiểm soát bởi chính phủ. Loại tiền này được phát hành và được kiểm soát bởi các nhà phát triển nó và được chấp nhận sử dụng giữa các thành viên của một cộng đồng ảo cụ thể”. Như vậy, bản chất của tiền mã hoá là không có hình dạng vật lý như đồng xu hay tiền giấy vì nó chỉ hoạt động trên không gian Internet.

Tuy nhiên, tại Việt Nam vẫn chưa có khung pháp luật rõ ràng, đầy đủ hay một cách hiểu chính thức về tiền mã hoá trong các văn bản pháp luật. Tiền mã hoá chỉ được đề cập chung trong thông cáo báo chí về các loại tiền mã hoá của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) vào ngày 27/02/2014 là “một dạng tiền kỹ thuật số (tiền ảo), không được phát hành bởi Chính phủ hay một tổ chức tài chính, mà được tạo ra và vận hành dựa trên hệ thống các máy tính kết nối mạng Internet ngang hàng”.

Từ những định nghĩa trên, có thể hiểu tiền mã hoá là một phương tiện trao đổi kỹ thuật số dựa trên mạng lưới phi tập trung, cho phép hệ thống giao dịch ngang hàng và được bảo mật bằng kỹ thuật mã hoá các dữ liệu dựa trên công nghệ blockchain. Chúng không được ban hành hoặc hỗ trợ bởi bất kỳ cơ quan quản lý hoặc chính phủ nào.

### **2.2. Tổng quan nghiên cứu và mô hình nghiên cứu đề xuất**

Trong phần này, chúng tôi sẽ đề cập và thảo luận về một số công trình nghiên cứu trước đây có liên quan đến các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư tiền mã hoá.

Yếu tố thái độ dẫn đến hành vi (Attitude) Thái độ dẫn đến hành vi được xem là yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất trong các bài nghiên cứu về quyết định hành vi (Trafimow, 1996). Trong mô hình lý thuyết TPB và TRA, thái độ hay niềm tin đối với một hành vi của một cá nhân được đánh giá là có tác động tích cực đến ý định thực hiện

hành vi của cá nhân đó. Nếu một cá nhân có niềm tin rằng đầu tư tiền mã hoá không hẳn là rủi ro hoặc hậu quả đó không quá nghiêm trọng thì nhiều khả năng cá nhân đó có quyết định đầu tư cao. Ngược lại, nếu một cá nhân có niềm tin rằng đầu tư tiền mã hoá là rủi ro hoặc cho rằng sẽ có hậu quả nghiêm trọng thì nhiều khả năng cá nhân đó có quyết định đầu tư thấp (Ajzen, 1991). Kết quả này cũng nhất quán trong nhiều nghiên cứu (Schaupp và Festa, 2018, Pham và cộng sự, 2021, Mendoza-Tello và cộng sự, 2018, Gazali và cộng sự, 2018). Do đó, giả thuyết H1 được phát biểu như sau:

*H1: Thái độ có ảnh hưởng tích cực đến quyết định đầu tư tiền mã hoá của một cá nhân*

Yếu tố tiêu chí chủ quan (Subject Norm)

Nhiều học giả tài chính hành vi đã khảo sát mức độ ảnh hưởng của tiêu chí chủ quan thông qua áp dụng mô hình TPB và TRA để nghiên cứu cách đưa ra quyết định đầu tư. Kết quả đều chỉ ra rằng các nhà đầu tư thường đưa ra quyết định theo khuyến nghị của những cá nhân quan trọng và có mối liên hệ mật thiết đối với họ. Tức là, nếu một người nhận thấy đầu tư tiền mã hoá được bạn bè, gia đình hoặc đồng nghiệp ủng hộ thì ý định đầu tư của người này càng cao (Sudarsono và cộng sự, 2015). Gazali và cộng sự (2018) cho rằng việc cư xử theo chuẩn mực xã hội sẽ khiến họ cảm thấy an toàn hơn. Do đó, ý định đầu tư sẽ càng cao nếu những người quan trọng có ý kiến tích cực đối với việc đầu tư tiền mã hoá (Schaupp và Festa, 2018). Do đó, giả thuyết H2 được phát biểu như sau:

*H2: Tiêu chí chủ quan ảnh hưởng tích cực đến quyết định đầu tư tiền mã hoá của một cá nhân*

*H2: Yếu tố nhận thức kiểm soát hành vi (Perceived Behavioral Control)*

Nhận thức kiểm soát hành vi là yếu tố

được bổ sung trong mô hình lý thuyết TPB (Ajzen, 1991) được cho là có tác động tích cực đáng kể đến quyết định hành vi. Kết quả của các nghiên cứu về quyết định hành vi trong thị trường tiền mã hoá cũng đưa ra nhận định tương tự khi cho rằng mức độ nhận thức kiểm soát hành vi của một cá nhân càng cao thì họ sẽ có nhiều khả năng đầu tư tiền mã hoá (Arias- Oliva, 2019; Hasan và cộng sự, 2022). Điều này có nghĩa rằng nếu một cá nhân nhận thấy họ có đủ điều kiện thuận lợi để đầu tư thì ý định thực hiện hành vi của họ càng lớn. Do đó, giả thuyết H3 được phát biểu như sau:

*H3: Nhận thức kiểm soát hành vi ảnh hưởng tích cực đến quyết định đầu tư tiền mã hoá của một cá nhân*

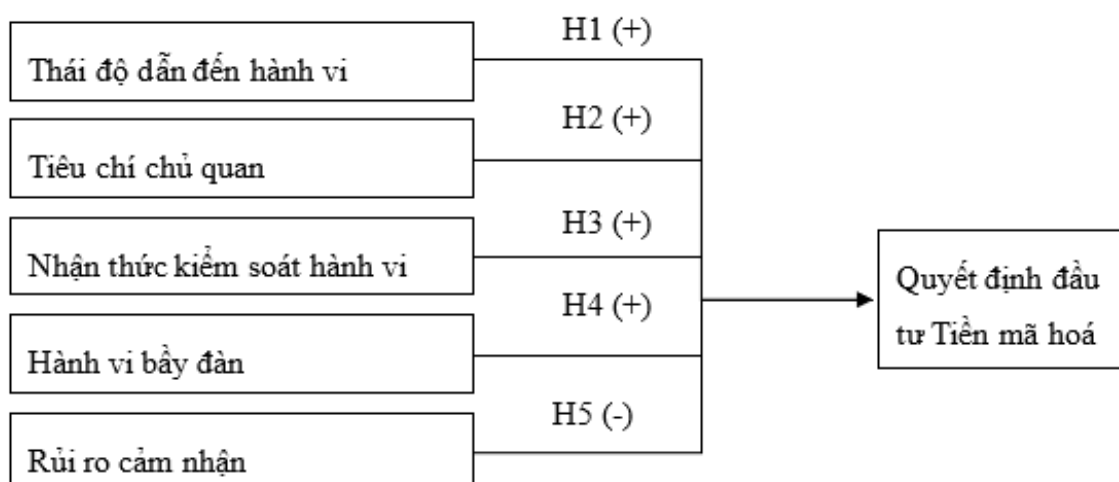
Yếu tố hành vi bầy đàn (Herd Behavior)

Coskun và cộng sự (2020) khi nghiên cứu về sự tồn tại của hành vi bầy đàn trong thị trường tiền mã hoá đã có kết luận rằng các nhà đầu tư nhiều khả năng sẽ ra quyết định dựa vào các nhà đầu tư khác và bỏ qua các tín hiệu của thị trường hoặc thông tin của chính bản thân họ (Gurdgiev và cộng sự, 2020). Điều này cho thấy rằng trong thị trường này, các nhà đầu tư cũng có xu hướng sao chép và bị ảnh hưởng bởi hành vi của các nhà đầu tư khác (Kengatharan và cộng sự, 2014). Do vậy, giả thuyết H4 được phát biểu như sau:

*H4: Hành vi bầy đàn ảnh hưởng tích cực đến quyết định đầu tư tiền mã hoá của một cá nhân*

Yếu tố rủi ro cảm nhận (Perceived Risk)

Trong các nghiên cứu về quyết định đầu tư trong thị trường tiền mã hoá, rủi ro cảm nhận được coi là một yếu tố đặc trưng và có ảnh hưởng đáng kể tới quyết định đầu tư (Abramova và Böhme, 2016). Kết quả hầu hết cho rằng rủi ro cảm nhận có tác động tiêu cực đến quyết định đầu tư tiền mã hoá



Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ tổng quan nghiên cứu

**Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất**

(Zhao và Zhang, 2021, Sukumaran và cộng sự, 2022). Điều này được hiểu là nếu người dùng nhận thức về các vấn đề rủi ro liên quan đến tiền mã hóa cao thì khả năng cao họ sẽ không chấp nhận hoặc sử dụng nó. Do vậy, giả thuyết H5 được phát biểu như sau: *H5: Rủi ro cảm nhận ảnh hưởng tiêu cực đến ý định đầu tư tiền mã hoá của một cá nhân*

Từ những giả thuyết trên, chúng tôi đề xuất mô hình nghiên cứu trong Hình 1 dưới đây.

### 3. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

#### *Thiết kế bảng hỏi*

Bài nghiên cứu thu thập dữ liệu thông qua khảo sát trực tuyến bằng bảng hỏi. Bảng hỏi được thiết kế theo hai phần. Phần 1: Thu thập thông tin cá nhân (giới tính, độ

tuổi, trình độ học vấn, thu nhập) và câu hỏi phân loại đối tượng khảo sát. Phần 2: Gồm 06 nhóm với 19 câu hỏi. Những câu hỏi này được thiết kế theo thang đo Likert với 5 mức độ được quy định cụ thể như sau: 1 = Hoàn toàn không đồng ý; 2 = Không đồng ý; 3 = Trung lập; 4 = Đồng ý; 5 = Hoàn toàn đồng ý.

#### *Thiết kế thang đo*

Thang đo được xây dựng và phát triển dựa trên các cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu liên quan đã được công bố trước đó (như Phạm và cộng sự, 2021; Hasan và cộng sự, 2022; Arias-Oliva và cộng sự, 2019). Thang đo sẽ đo lường năm yếu tố chính để đánh giá mức độ ảnh hưởng của những yếu tố này tới ý định đầu tư tiền mã hoá của thế hệ Z trên địa bàn Hà Nội, bao

**Bảng 1. Mô tả thang đo và mã hóa dữ liệu**

STT	Ký hiệu	Thang đo	Nguồn tham khảo
Thái độ dẫn tới hành vi (AT- Attitude)			
1	AT1	Đầu tư tiền mã hoá có thể sẽ giúp tôi tăng cơ hội để đạt được các mục tiêu tài chính quan trọng	Phạm và cộng sự (2021), Hasan và cộng sự (2022)
2	AT2	Đầu tư tiền mã hoá có thể sẽ giúp tôi đạt được các mục tiêu tài chính nhanh hơn	
3	AT3	Đầu tư tiền mã hoá có thể sẽ giúp tăng chất lượng cuộc sống của tôi	

STT	Ký hiệu	Thang đo	Nguồn tham khảo
Tiêu chí chủ quan (SN- Subject Norms)			
4	SN1	Gia đình ủng hộ tôi đầu tư tiền mã hoá	Phạm và cộng sự (2021); Arias-Oliva và cộng sự (2019)
5	SN2	Bạn bè/ đồng nghiệp ủng hộ tôi đầu tư tiền mã hoá	
6	SN3	Những người có sức ảnh hưởng đến tôi nghĩ rằng tôi nên đầu tư tiền mã hoá	
Nhận thức kiểm soát hành vi (PBC- Perceived Behavioral Control)			
7	PBC1	Tôi nghĩ rằng mình có đủ điều kiện thuận lợi để đầu tư tiền mã hoá	Arias-Oliva và cộng sự (2019); Hasan và cộng sự (2022)
8	PBC2	Tôi nghĩ rằng mình có đủ kiến thức cần thiết để đầu tư tiền mã hoá	
9	PBC3	Tôi nghĩ rằng mình có thể nhận được sự trợ giúp nếu gặp vấn đề trong việc đầu tư tiền mã hoá	
Hành vi bầy đàn (HB- Herd Behavior)			
10	HB1	Quyết định đầu tư tiền mã hoá của các nhà đầu tư khác có ảnh hưởng đến quyết định của tôi	Phạm và cộng sự (2021), Coskun và cộng sự (2020)
11	HB2	Quyết định về khối lượng giao dịch của các nhà đầu tư khác có ảnh hưởng đến quyết định của tôi	
12	HB3	Quyết định về mua hay bán tiền mã hoá của các nhà đầu tư khác có ảnh hưởng đến quyết định của tôi	
Rủi ro cảm nhận (PR- Perceived Risks)			
13	PR1	Đầu tư vào tiền mã hoá là một quyết định rủi ro	Phạm và cộng sự (2021), Hasan và cộng sự (2022)
14	PR2	Có quá nhiều yếu tố không chắc chắn khi đầu tư vào tiền mã hoá	
15	PR3	So với các loại tiền/ khoản đầu tư khác, tiền mã hoá rủi ro hơn vì mức độ biến động lớn	
Quyết định đầu tư (INV)			
16	INV1	Tôi đã có kế hoạch đầu tư tiền mã hoá trong thời gian tới	Phạm và cộng sự (2021), Hasan và cộng sự (2022)
17	INV2	Tôi có khả năng sẽ đầu tư tiền mã hoá trong tương lai	
18	INV3	Tôi sẽ đầu tư tiền mã hoá thường xuyên	
19	INV4	Tôi sẽ khuyến khích người khác đầu tư tiền mã hoá	

*Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất dựa trên tổng quan nghiên cứu*

gồm: (1) Thái độ dẫn tới hành vi, (2) Tiêu chí chủ quan; (3) Nhận thức kiểm soát hành vi, (4) Hành vi bầy đàn, (5) Rủi ro cảm nhận. Thiết kế thang đo của các nhóm được trình bày cụ thể tại Bảng 1.

### ***Dữ liệu nghiên cứu***

Nghiên cứu thực hiện khảo sát bằng bảng hỏi thông qua mạng xã hội và gửi email tới các đối tượng trong độ tuổi nghiên cứu trên địa bàn Hà Nội trong giai đoạn đầu năm 2022. Sau quá trình khảo sát thu được 120 phiếu trả lời, trong đó có 8 phiếu không

đạt điều kiện do đối tượng trả lời khảo sát không nằm trong đối tượng nghiên cứu. Do đó, dữ liệu nghiên cứu đã lấy được 112 phiếu trả lời hợp lệ.

Theo Hair và cộng sự (2014), để xác định số lượng mẫu phù hợp cần xác định dựa vào (1) mẫu tối thiểu và (2) số lượng biến đưa vào mô hình quan sát. Kích thước mẫu tối thiểu để đảm bảo việc phân tích dữ liệu là 50 và tốt hơn sẽ cần 100 mẫu trở lên. Để tính toán số lượng tối thiểu phù hợp cho từng bài nghiên cứu sẽ cần dựa vào tỷ lệ giữa số quan sát trên một biến đo lường. Tỷ



**Bảng 2. Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu**

	Số lượng	Tỷ lệ %
<b>Giới tính</b>		
Nam	28	25,0
Nữ	84	75,0
<b>Độ tuổi</b>		
18- 19 tuổi	4	3,6
20- 22 tuổi	69	61,6
23- 27 tuổi	39	34,8
<b>Học vấn</b>		
Trung học phổ thông	0	0,0
Cao đẳng/ Đại học	98	87,5
Sau đại học	14	12,5
<b>Thu nhập</b>		
Dưới 5 triệu	9	8,04
5- dưới 10 triệu	52	46,43
10- 20 triệu	43	38,39
Trên 20 triệu	8	7,14

*Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ mẫu nghiên cứu*

lệ này thường là 5:1. Nghiên cứu này có 19 câu hỏi đánh giá, do vậy kích thước mẫu tối thiểu sẽ là 95. Với 112 phiếu trả lời, quy mô mẫu trong nghiên cứu này đã đáp ứng về tính đại diện.

Thống kê mô tả về mẫu nghiên cứu của chúng tôi được thể hiện trong Bảng 2.

#### **Phương pháp xử lý số liệu**

Số liệu sau khi được thu thập sẽ được sàng lọc và xử lý với sự hỗ trợ của phần mềm Excel và SPSS 20.0 theo những phương pháp và kỹ thuật gồm: Bước 1: Thống kê mô tả; Bước 2: Kiểm định thang đo; Bước 3: Phân tích nhân tố khám phá EFA; Bước 4: Phân tích mô hình hồi quy.

### **4. Phân tích kết quả nghiên cứu**

#### **4.1. Kiểm định độ tin cậy của thang đo**

**Bảng 3. Thống kê kết quả đánh giá độ tin cậy của thang đo**

Nhân tố	Biến	Cronbach's Alpha
Thái độ dẫn tới hành vi	AT1, AT2, AT3	0,859
Tiêu chí chủ quan	SN1, SN2, SN3	0,796
Nhận thức kiểm soát hành vi	PBC1, PBC2, PBC3	0,790
Hành vi bầy đàn	HB1, HB2, HB3	0,844
Rủi ro cảm nhận	PR1, PR2, PR3	0,756
Quyết định đầu tư	INV1, INV2, INV3, INV4	0,891

*Nguồn: Kết quả phân tích của nhóm tác giả*

Kết quả đánh giá độ tin cậy của thang đo thông qua hệ số tin cậy Cronbach's Alpha và hệ số tương quan biến tổng được thể hiện qua Bảng 3.

Kết quả phân tích bằng phần mềm SPSS 20.0 cho thấy giá trị độ tin cậy Cronbach's Alpha của thang đo các biến độc lập đều lớn hơn 0,7. Các tiêu chí của các biến độc lập đều có giá trị tương quan biến tổng lớn hơn 0,3. Khi chúng tôi xem xét biến phụ thuộc, kết quả ở Bảng 3 cho thấy hệ số Cronbach là  $0,891 > 0,6$ ; đồng thời toàn bộ 4 tiêu chí đều có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3. Điều này đã chứng minh rằng bảng câu hỏi là một thang đo lường tốt và có độ tin cậy cao.

#### **4.2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA**

**Bảng 4. Hệ số KMO và kiểm định Barlett của biến độc lập**

Hệ số KMO		0,798
Kiểm định Barlett	Giá trị chi bình phương xấp xỉ	832,167
	Df	105
	Sig.	0,000

*Nguồn: Kết quả phân tích của nhóm tác giả*

**Bảng 5. Kiểm định phương sai trích của các yếu tố**

Nhân tố	Tổng phương sai trích								
	Hệ số Eigenvalues			Tổng giá trị trích được			Tổng xoay giá trị trích được		
	Tổng	% Phương sai	% Tích lũy	Tổng	% Phương sai	% Tích lũy	Tổng	% Phương sai	% Tích lũy
1	5,616	37,437	37,437	5,616	37,437	37,437	2,398	15,986	15,986
2	2,216	14,776	52,213	2,216	14,776	52,213	2,377	15,848	31,834
3	1,267	8,448	60,661	1,267	8,448	60,661	2,225	14,834	46,668
4	1,081	7,208	67,869	1,081	7,208	67,869	2,155	14,364	61,032
5	1,041	6,943	74,812	1,041	6,943	74,812	2,067	13,780	74,812
6	0,626	4,172	78,983						
7	0,571	3,809	82,793						
8	0,558	3,718	86,510						
9	0,454	3,030	89,540						
10	0,406	2,707	92,246						
11	0,298	1,985	94,232						
12	0,291	1,937	96,168						
13	0,256	1,709	97,877						
14	0,168	1,121	98,998						
15	0,150	1,002	100,000						

*Nguồn: Kết quả phân tích của nhóm tác giả*

Kết quả nghiên cứu ở Bảng 4 chỉ ra rằng hệ số KMO là 0,798 đã thỏa mãn tiêu chuẩn ( $0,5 < KMO < 1$ ). Chỉ số này dùng để phân tích có ý nghĩa thích hợp để phân tích nhân tố. Bên cạnh đó, kiểm định tương quan biến (Bartlett's Test) có kết quả giá trị Sig. = 0.000 ( $< 0,05$ ).

Bảng 5 cho thấy hệ số Eigenvalues Initial của 5 nhân tố đầu tiên trong bảng đều có giá trị lớn hơn 1. Điều này giúp xác định 5

nhân tố được rút trích. Kết quả tổng phương sai trích của 5 nhân tố là 74,812% ( $> 50\%$ ) cho thấy mô hình EFA là phù hợp.

Đối với biến phụ thuộc, kết quả kiểm định ở Bảng 5 cho thấy hệ số KMO của biến phụ thuộc là 0,785. Giá trị này nằm trong khoảng từ 0,5 đến 1 do đó đã thỏa mãn điều kiện. Bên cạnh đó, kết quả kiểm định tương quan biến Bartlett có giá trị Sig. = 0,000 ( $< 0,05$ ) cũng thỏa mãn với tiêu chí đánh giá đưa ra.

Theo Bảng 7, tổng phương sai trích của biến phụ thuộc có giá trị 75,647% đáp ứng tiêu chuẩn với điều kiện lớn hơn 50%. Điều này có nghĩa là phân tích nhân tố giải thích được 75,647% sự biến động của dữ liệu. Do vậy, kết quả bảng này chỉ ra rằng 75,647% dữ liệu được phân thành một nhóm chính-Quyết định đầu tư tiền mã hóa (INV). Như

**Bảng 6. Hệ số KMO và kiểm định Barlett của biến phụ thuộc**

Hệ số KMO		0,785
Kiểm định Barlett	Giá trị chi bình phương xấp xỉ	276,449
	Df	6
	Sig.	0,000

*Nguồn: Kết quả phân tích của nhóm tác giả*



**Bảng 7. Kiểm định phương sai trích của biến phụ thuộc**

Nhân tố	Tổng phương sai trích					
	Trị số Eigenvalues			Tổng giá trị trích được		
	Tổng	% Phương sai	% Tích lũy	Tổng	% Phương sai	% Tích lũy
1	3,026	75,647	75,647	3,026	75,647	75,647
2	0,528	13,202	88,850			
3	0,243	6,064	94,914			
4	0,203	5,086	100,000			

Nguồn: Kết quả phân tích của nhóm tác giả

vậy, theo kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA, mô hình vẫn được giữ nguyên với biến phụ thuộc INV bị ảnh hưởng đơn hướng bởi 5 nhóm yếu tố: Thái độ dẫn tới hành vi, tiêu chí chủ quan, nhận thức kiểm soát hành vi, hành vi bày đàn, và rủi ro cảm nhận.

#### 4.3. Kết quả phân tích hồi quy

Kết quả từ bảng 8 cho thấy  $R^2 = 0,664$  và  $R^2$  hiệu chỉnh = 0,648, điều này có nghĩa là ước tính mô hình có độ phù hợp tương đối cao. Điều này thể hiện rằng 05 biến độc lập đưa vào quan sát (AT, SN, PBC, HB,

PR) trong mô hình nghiên cứu giải thích được 64,8% sự thay đổi của biến phụ thuộc (INV).

Để kiểm định mức độ phù hợp của mô hình với tổng thể, nghiên cứu sẽ đánh giá thông qua giá trị Sig. của kiểm định F trong bảng kết quả phân tích ANOVA (Bảng 9). Giá trị này trong bảng 9 là 0,000 ( $< 0,05$ ) cho thấy mô hình hồi quy tuyến tính được xây dựng là phù hợp với tổng thể và các biến độc lập có tác động đến biến phụ thuộc.

Dựa trên kết quả mô hình hồi quy, quan sát thấy giá trị Sig. của kiểm định  $t$  của từng biến độc lập đều nhỏ hơn 0,05 (Bảng 10).

**Bảng 8. Kiểm định độ phù hợp của mô hình hồi quy**

Mô hình	R	$R^2$	$R^2$ hiệu chỉnh	Độ lệch chuẩn	Thống kê sự thay đổi					Hệ số Durbin-Watson
					Mức độ thay đổi $R^2$	Mức độ thay đổi F	df1	df2	Mức độ thay đổi Sig. F	
1	0,815 <sup>a</sup>	0,664	0,648	0,41032	0,664	41,842	5	106	0,000	1,917

a. Biến độc lập: (Hệ số chặn), PRtb, HBtb, SNtb, PBCtb, ATtb

b. Biến phụ thuộc: INVtb

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả từ SPSS 20.0

**Bảng 9. Phân tích ANOVA**

Mô hình	Tổng bình phương	Số quan sát	Giá trị trung bình bình phương	Kiểm định F	Giá trị Sig.
Hồi quy	35,223	6	7,045	41,842	0,000
1 Phần dư	17,846	106	0,168		
Tổng cộng	53,069	112			

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả từ SPSS 20.0

**Bảng 10. Kết quả mô hình hồi quy sử dụng phương pháp hồi quy bội**

Mô hình Hệ số $\beta$	Hệ số chuẩn hoá	Giá trị t	Giá trị Sig.	Phân tích đa cộng tuyến	
				Giá trị dung sai	Hệ số VIF
Hệ số chặn		2,026	0,045		
AT	0,262	3,512	0,001	0,571	1,753
SN	0,309	4,452	0,000	0,660	1,516
PBC	0,204	2,806	0,006	0,601	1,665
HB	0,158	2,231	0,028	0,633	1,580
PR	-0,221	-3,634	0,000	0,859	1,164

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả từ SPSS 20.0

Điều này có nghĩa cả 5 biến độc lập đều có ý nghĩa giải thích cho biến phụ thuộc, không có biến nào cần loại bỏ. Hệ số  $\beta$  của các biến độc lập cho thấy các biến “thái độ dẫn tới hành vi”, “tiêu chí chủ quan”, “nhận thức kiểm soát hành vi”, “hành vi bày đàn” là có tác động cùng chiều đến biến phụ thuộc “ý định đầu tư”, còn lại biến “rủi ro nhận thức” có tác động ngược chiều. Kết quả này ủng hộ cho các giả thuyết của nghiên cứu.

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư được sắp xếp theo thứ tự từ mạnh đến yếu như sau: (1) tiêu chí chủ quan, (2) thái độ dẫn tới hành vi, (3) rủi ro cảm nhận, (4) nhận thức kiểm soát hành vi, (5) hành vi bày đàn. Cụ thể:

**Thái độ dẫn đến hành vi** là yếu tố có tác động tích cực tương đối mạnh đến biến phụ thuộc ( $\beta = 0,262$ ). Kết quả này phù hợp với giả thuyết H1 của nghiên cứu, đồng thời nhất quán với một số các nghiên cứu thực nghiệm cũng dựa trên mô hình TPB trong cùng lĩnh vực (Pham và cộng sự, 2021, Schaupp và Festa, 2018). Hệ số  $\beta = 0,262$  có nghĩa là khi thái độ dẫn đến hành vi tăng lên 1 đơn vị và các yếu tố khác không đổi thì ý định đầu tư tiền mã hoá của thể hệ Z tăng lên 0,262 đơn vị. Điều này giải thích rằng thể hệ trẻ dễ dàng ra quyết

định đầu tư tiền mã hoá do thực tế họ có niềm tin và mong đợi một số lợi ích từ việc đầu tư, chẳng hạn như tăng cơ hội để đạt được các mục tiêu tài chính quan trọng hay nâng cao mức sống một cách nhanh chóng (Mendoza-Tello và cộng sự, 2018).

**Tiêu chí chủ quan** là yếu tố có ảnh hưởng tích cực lớn nhất đến ý định đầu tư ( $\beta = 0,309$ ). Kết quả này phù hợp với giả thuyết H2 của nghiên cứu. Hệ số  $\beta = 0,309$  có nghĩa là khi tiêu chí chủ quan tăng lên 1 đơn vị và các yếu tố khác không đổi thì ý định đầu tư tiền mã hoá của thể hệ Z tăng lên 0,309 đơn vị. Điều này phản ánh rằng quan điểm của một số cá nhân quan trọng sẽ định hình ý định của nhà đầu tư khi đầu tư vào tiền mã hoá. Càng nhiều người ủng hộ và có niềm tin vào tiền mã hoá thì càng có nhiều khả năng nhà đầu tư sẽ có ý định đầu tư. Nhận định này tương đối nhất quán với nghiên cứu của Pham và cộng sự (2021), Schaupp và Festa (2018) khi nghiên cứu về lĩnh vực liên quan.

**Nhận thức kiểm soát hành vi** cũng có tác động tích cực đáng kể đến ý định đầu tư ( $\beta = 0,204$ ). Kết quả này phù hợp với giả thuyết H3 của nghiên cứu. Hệ số  $\beta = 0,204$  có nghĩa là khi nhận thức kiểm soát hành vi tăng lên 1 đơn vị và các yếu tố khác không đổi thì ý định đầu tư tiền mã hoá của thể hệ Z tăng lên 0,204 đơn vị. Điều này chỉ

ra rằng ý định đầu tư càng lớn khi các nhà đầu tư nhận thức được các điều kiện thuận lợi để dễ dàng thực hiện hành vi, chẳng hạn như cơ sở hạ tầng, kiến thức chủ quan, sự giúp đỡ của những người xung quanh khi gặp khó khăn (Arias-Oliva và cộng sự, 2019, Sudarsono và Technology, 2015).

Hành vi bày đàn là yếu tố còn lại có ảnh hưởng tích cực đến biến phụ thuộc ( $\beta = 0,158$ ). Kết quả này phù hợp với giả thuyết H4 của nghiên cứu. Hệ số  $\beta = 0,158$  có nghĩa là khi hành vi bày đàn tăng lên 1 đơn vị và các yếu tố khác không đổi thì ý định đầu tư tiền mã hóa của thế hệ Z tăng lên 0,158 đơn vị. Kết quả này cũng nhất quán với các nghiên cứu khác (Arias-Oliva và cộng sự, 2019) dẫn đến một kết luận rằng một số hiện tượng tài chính hành vi, ví dụ như hành vi bày đàn, sẽ luôn có một tác động nhất định chi phối ý định đầu tư.

**Rủi ro cảm nhận** là yếu tố duy nhất có tác động tiêu cực đến ý định đầu tư tiền mã hóa của thế hệ Z tại Hà Nội ( $\beta = -0,221$ ). Kết quả này phù hợp với giả thuyết H5 của nghiên cứu. Hệ số  $\beta = -0,221$  có nghĩa là khi rủi ro cảm nhận giảm đi 1 đơn vị và các yếu tố khác không đổi thì ý định đầu tư tiền mã hóa của thế hệ Z tăng lên 0,221 đơn vị. Kết quả này cũng tương tự với phát hiện của Zhao và Zhang (2021) chỉ ra rằng khi một cá nhân nhận định mức độ rủi ro khi đầu tư vào tiền mã hóa càng cao thì sự sẵn sàng đầu tư vào loại tài sản này càng thấp.

## 5. Kết luận

Qua quá trình phân tích số liệu khảo sát thu được của 112 người thuộc thế hệ Z tại Hà Nội để nghiên cứu những yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư tiền mã hóa, bài nghiên cứu đã đạt được một số kết quả chính sau đây. Về thang đo, kết quả kiểm định cho thấy thang đo của tất cả các nhóm nhân tố đều đo lường tốt và đáng tin cậy

với hệ số Cronbach's Alpha đều lớn hơn 0,7. Về kết quả hồi quy, tất cả 05 nhóm biến được đưa vào quan sát đều được đánh giá có tác động đến ý định đầu tư. Trong khi các yếu tố thái độ dẫn tới hành vi, tiêu chí chủ quan, nhận thức kiểm soát hành vi và hành vi bày đàn có ảnh hưởng tích cực tới ý định đầu tư thì rủi ro cảm nhận là yếu tố được đánh giá có ảnh hưởng tiêu cực đến quá trình ra quyết định đầu tư. Đối với mức độ tác động đến ý định đầu tư, yếu tố tiêu chí chủ quan được đánh giá là có tác động lớn nhất, và nhận thức kiểm soát hành vi là yếu tố có mức độ tác động yếu nhất. Về kiểm định mô hình, kết quả đã cho thấy mô hình tổng thể có độ phù hợp tương đối cao khi hệ số R2 hiệu chỉnh bằng 0,648 thể hiện 64,8% sự thay đổi về ý định đầu tư tiền mã hóa được giải thích bởi 05 nhóm yếu tố.

Kết quả nghiên cứu của bài viết cho thấy rằng do ảnh hưởng của yếu tố thái độ và tiêu chí chủ quan tới ý định đầu tư tiền mã hóa là tương đối lớn, vì vậy các việc nâng cao nhận thức đối với tiền mã hóa là cần thiết. Mặc dù vẫn chưa được công nhận là hợp pháp, song không thể phủ nhận mức độ phổ biến của loại tiền này đối với công chúng ngày càng tăng. Để hướng người dân có những hiểu biết đúng đắn về bản chất của tiền mã hóa và những rủi ro, bên cạnh những ích lợi của việc đầu tư vào thị trường này, cần phải đẩy mạnh công tác truyền thông về chủ đề này thông qua mạng xã hội, các buổi thảo luận, các phương tiện truyền thông đại chúng, các sản phẩm giao dịch tiền mã hóa và các đơn vị đào tạo. Điều này sẽ cải thiện phần nào những hiểu biết, niềm tin sai lệch về tiền mã hóa, giúp nhà đầu tư thận trọng và có kế hoạch hơn trước khi ra quyết định đầu tư để giảm thiểu mức độ phơi nhiễm với các rủi ro khi tham gia thị trường này.

Nghiên cứu tuy đã chỉ được ra các nhân tố có ảnh hưởng đến ý định đầu tư tiền mã

hoá của thể hệ Z tại Hà Nội, nhưng bài nghiên cứu vẫn có một số hạn chế nhất định như sau: (1) đối tượng khảo sát là thể hệ Z trên địa bàn Hà Nội nên phạm vi nghiên cứu tương đối hẹp và mẫu thu được là 112 còn khá ít. Do đó kết quả nghiên cứu chưa mang tính khái quát cao; (2) quá trình khảo sát để thu thập dữ liệu sẽ tồn tại rủi ro định kiến của các đối tượng khảo sát; (3) mô hình nghiên cứu của đề tài này chỉ giải thích khoảng 64,8% sự biến thiên của biến phụ thuộc, do đó có thể còn các nhóm nhân tố khác cũng có tác động đến ý định đầu tư mà tác giả chưa nghiên cứu và khảo

sát; (4) chúng tôi đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, định lượng, các mô hình kiểm định được đánh giá là tương đối hiệu quả, tuy nhiên vẫn còn nhiều phương pháp nâng cao hơn như mô hình phương trình cấu trúc (SEM) hay bình phương tối thiểu từng phần (PLS).

Những hạn chế trên cũng là gợi ý để chúng tôi tiếp tục phát triển nghiên cứu trong tương lai theo hướng mở rộng hơn nữa đối tượng nghiên cứu để nghiên cứu mang tính khái quát cao hơn, đồng thời sử dụng một số phương pháp nâng cao để kết quả nghiên cứu có ý nghĩa giải thích tốt hơn. ■

### Tài liệu tham khảo

- Abramova, S., & Böhme, R. (2016). *Perceived benefit and risk as multidimensional determinants of bitcoin use: A quantitative exploratory study*.
- Abu Daqar, M. A., Arqawi, S., & Abu Karsh, S. (2021). *Fintech in the eyes of Millennials and Generation Z (the financial behavior and Fintech perception)*.
- Ajzen, I. (1991). *The theory of planned behavior*. *Organizational behavior and human decision processes*, 50(2), 179-211.
- Arias-Oliva, M., Pelegrín-Borondo, J., & Matías-Clavero, G. (2019). *Variables influencing cryptocurrency use: a technology acceptance model in Spain*. *Frontiers in Psychology*, 10, 475.
- Carrick, J. (2016). *Bitcoin as a complement to emerging market currencies*. *Emerging Markets Finance and Trade*, 52(10), 2321-2334.
- Coskun, E. A., Lau, C. K. M., & Kahyaoglu, H. (2020). *Uncertainty and herding behavior: evidence from cryptocurrencies*. *Research in International Business and Finance*, 54, 101284.
- European Central Bank (2012), *Virtual currency schemes*, 1-55
- Gazali, H. M., Ismail, C. M. H. B. C., & Amboala, T. (2018, July). *Exploring the intention to invest in cryptocurrency: The case of bitcoin*. In *2018 International Conference on Information and Communication Technology for the Muslim World (ICT4M)* (pp. 64-68). IEEE.
- Gurdgiev, C., & O'Loughlin, D. (2020). *Herding and anchoring in cryptocurrency markets: Investor reaction to fear and uncertainty*. *Journal of Behavioral and Experimental Finance*, 25, 100271.
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., Anderson, R. E., & Tatham, R. L. (2014). *Pearson new international edition. Multivariate data analysis, Seventh Edition*. Pearson Education Limited Harlow, Essex.
- Hasan, S. Z., Ayub, H., Ellahi, A., & Saleem, M. (2022). *A moderated mediation model of factors influencing intention to adopt cryptocurrency among university students*. *Human Behavior and Emerging Technologies*, 2022.
- Kengatharan, L., & Kengatharan, N. (2014). *The influence of behavioral factors in making investment decisions and performance: Study on investors of Colombo Stock Exchange, Sri Lanka*. *Asian Journal of Finance & Accounting*, 6(1), 1.
- Mendoza-Tello, J. C., Mora, H., Pujol-López, F. A., & Lytras, M. D. (2018). *Social commerce as a driver to enhance trust and intention to use cryptocurrencies for electronic payments*. *IEEE Access*, 6, 50737-50751.
- Pham, Q. T., Phan, H. H., Cristofaro, M., Misra, S., & Giardino, P. L. (2021). *Examining the Intention to Invest in Cryptocurrencies: An Extended Application of the Theory of Planned Behavior on Italian Independent Investors*. *International Journal of Applied Behavioral Economics (IJABE)*, 10(3), 59-79.
- Schaupp, L. C., & Festa, M. (2018, May). *Cryptocurrency adoption and the road to regulation*. In *Proceedings of the 19th Annual International Conference on Digital Government Research: Governance in the Data Age* (pp. 1-9).
- Shoaib, M., Ilyas, M., & Khiyal, M. S. H. (2013, September). *Official digital currency*. In *Eighth International Conference on Digital Information Management (ICDIM 2013)* (pp. 346-352). IEEE.
- Sudarsono, M. C. S. R. (2015). *Using theory of planned behavior in predicting intention to invest: Case of Indonesia*. *International Academic Research Journal of Business and Technology*, 1(2), 137-141.

- Sukumaran, S., Bee, T. S., & Wasiuzzaman, S. (2022). *Cryptocurrency as an Investment: The Malaysian Context*. *Risks*, 10(4), 86.
- Trafimow, D. (1996). *The importance of attitudes in the prediction of college students' intentions to drink*. *Journal of Applied Social Psychology*, 26(24), 2167-2188.
- Zhao, H., & Zhang, L. (2021). *Financial literacy or investment experience: which is more influential in cryptocurrency investment?*. *International Journal of Bank Marketing*.
- Chainalysis (2021), *The 2021 global crypto adoption index* [Trực tuyến], Truy cập tại: <https://blog.chainalysis.com/reports/2021-global-crypto-adoption-index/> [Truy cập ngày 20/4/ 2022].
- Goh, M., 2022, *Crypto wave takes vietnam by storm, and uob's big asean bet* [Trực tuyến], Truy cập tại: <https://www.techinasia.com/crypto-wave-takes-vietnam-storm-uobs-big-asean-bet> [Truy cập ngày 20/4 2022].
- Laycock, R., 2022, *Finder cryptocurrency adoption index* [Trực tuyến]: Finder, Truy cập tại: <https://www.finder.com/finder-cryptocurrency-adoption-index> [Truy cập ngày 19/4/ 2022].
- World Bank., 2021, *Individuals using the Internet (% of population) – Vietnam* [Trực tuyến], Truy cập tại: <https://data.worldbank.org/indicator/IT.NET.USER.ZS?locations=VN> [Truy cập ngày 19/4/2022]
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam., 2014, *Thông cáo báo chí về Bitcoin và các loại tiền ảo tương tự khác* [Trực tuyến], Truy cập tại: [https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/sm/tcbc/ttvhdnhtt/ttvhdnhtt\\_chitiet?leftWidth=20%25&showFooter=false&showHeader=false&dDocName=CNTHWEBAP0116211755883&rightWidth=0%25&centerWidth=80%25&\\_afzLoop=57078497425588224#%40%3F\\_afzLoop%3D57078497425588224%26centerWidth%3D80%2525%26dDocName%3DCNTHWEBAP0116211755883%26leftWidth%3D20%2525%26rightWidth%3D0%2525%26showFooter%3Dfalse%26showHeader%3Dfalse%26\\_adf.ctrl-state%3D1jln2czl7\\_9](https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/sm/tcbc/ttvhdnhtt/ttvhdnhtt_chitiet?leftWidth=20%25&showFooter=false&showHeader=false&dDocName=CNTHWEBAP0116211755883&rightWidth=0%25&centerWidth=80%25&_afzLoop=57078497425588224#%40%3F_afzLoop%3D57078497425588224%26centerWidth%3D80%2525%26dDocName%3DCNTHWEBAP0116211755883%26leftWidth%3D20%2525%26rightWidth%3D0%2525%26showFooter%3Dfalse%26showHeader%3Dfalse%26_adf.ctrl-state%3D1jln2czl7_9) [Truy cập ngày 19/4/2022]